CÔNG TY CP CONTAINER MIỀN TRUNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 08 /2017/CBTT	

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi : **-Ủy ban Chứng khoáng Nhà nước**
-Sở GDCK Tp. Hà Nội

Công ty: CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Mã chứng khoáng: VSM
Trụ sở chính: Số 75 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
Điệnthoại: 0236. 3822 922 Fax: 0236. 3826111
Người thực hiện công bố thông tin: Ông : Bùi Ngọc Xuân
Địa chỉ : 1B Đường Ba Đình, P. Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : 0935 887 568
Loại thông tin công bố : ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Công ty Cổ phần Container Miền Trung xin được công bố thông tin như sau :

Ngày 20/7/2017, Công ty CP Container Miền Trung công bố báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 (riêng và tổng hợp)

Thông tin này đã được công bố trên trang web thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn : www.viconshipdanang.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

M.S.D.N: 0400424349 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

BÙI NGỌC XUÂN

CTY CP CONTAINER MIỀN TRUNG

Số: 67 CV/CTy
(V/v giải trình lỗ quý 2/2017 và biến đồng từ 10% LNST so cùng kỳ năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

***Kính gửi:* - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của quý 2 năm 2017 lỗ và có biến động từ 10% trở lên so với quý 2 năm 2016 trên BCTC tổng hợp như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.923.296.688)	2.675.940.204	4.599.236.892	171,87

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu Quý 2 năm 2017 trên BCTC tổng hợp đạt 34.669.824.827đồng tăng so quý 2 năm 2016 là 5.516.995.701đồng tương đương tăng 18,9%, chủ yếu là doanh thu thu hộ nâng hạ tại cảng.
- Giá vốn quý 2 năm 2017 là 33.797.184.086 đồng tăng so với quý 2 năm 2016 là 9.780.347.295 đồng tương đương tăng 40,72%, giá vốn tăng là do giá dịch vụ đầu vào và chi phí nhân công tăng so với cùng kỳ năm 2016.
- Do thị trường cạnh tranh gay gắt, công ty phải tăng cường tiếp thị để giữ vững thị trường, vì vậy chi phí bán hàng quý 2 năm 2017 tăng so với quý 2 năm 2016 là: 963.662.577 đồng tương đương với tăng 272.99%.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 trên báo cáo tổng hợp năm 2017 lỗ 1.923.296.688 đồng và giảm 4.599.236.892 đồng, tương đương với giảm 171,87% so với quý 2 năm 2016.

Biện pháp khắc phục:

Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý depot / vật tư.

Giảm tỷ lệ shifting tại các depot xuống mức thấp nhất.

Rà soát & xây dựng lại các định mức nhiên liệu, vật tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm.

Giữ vững các khách hàng cũ, tìm thêm & mở rộng khách hàng mới cho tất cả các loại hình dịch vụ và tập trung đẩy mạnh khai thác hàng 2 chiều (đặc biệt chú trọng hàng nội địa Bắc Trung Nam).

Phát triển dịch vụ container treo, container văn phòng, mua bán, cho thuê container.

Tập trung tìm kiếm và phát triển hàng dự án, hàng siêu trường, siêu trọng

Với những biện pháp trên và thị trường được giữ vững như hiện tại. Công ty tin tưởng kết quả kinh doanh 6 tháng cuối năm 2017 sẽ khả quan.

Xin trân trọng cám ơn!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400424349 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Đặng Trần Gia Thoại

Nơi gởi:
Như trên
HĐQT công ty
Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG

VICONSHIP DA NANG (VSM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2017

Gồm các biểu mẫu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo các lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.630.278.218**	**36.943.765.329**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**9.720.148.527**	**9.041.071.489**
1. Tiền	111		6.720.148.527	6.510.261.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.530.809.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.055.135.102**	**5.027.019.444**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.055.135.102	5.027.019.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.108.804.420**	**21.602.918.014**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	25.027.351.906	19.877.854.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	352.800.000	22.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	**V.05**	1.853.002.814	1.826.913.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**905.711.914**	**1.061.970.216**
1. Hàng tồn kho	141		905.711.914	1.061.970.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**840.478.255**	**210.786.166**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.08**	349.988.423	157.687.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.13b**	490.489.832	53.098.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.740.374.161**	**28.358.529.435**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**29.295.572.284**	**27.784.787.114**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.09**	29.295.572.284	27.784.787.114
- Nguyên giá	*222*		*59.694.407.957*	*55.285.317.051*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(30.398.835.673)*	*(27.500.529.937)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**444.801.877**	**573.742.321**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.08**	444.801.877	573.742.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**69.370.652.379**	**65.302.294.764**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.035.228.896**	**22.455.252.185**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.216.310.476**	**19.636.333.765**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11**	19.512.923.671	12.491.207.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12**	42.406.939	6.710.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13a**	343.327.464	1.539.971.065
4. Phải trả người lao động	314		1.610.720.977	2.856.499.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.14**	879.483.697	443.764.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.10**	939.639.472	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		887.808.256	418.903.026
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.818.918.420**	**2.818.918.420**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.10**	2.818.918.420	2.818.918.420
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**42.335.423.483**	**42.847.042.579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**42.335.423.483**	**42.847.042.579**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.104.497.349	2.721.590.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.730.926.134	9.625.452.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*6.100.000.000*	*9.625.452.300*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*630.926.134*	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**69.370.652.379**	**65.302.294.764**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( ).

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**34.669.824.827**	**29.152.829.126**	**62.575.948.198**	**51.817.510.170**
2. Các khoản giảm trừ	**02**				-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a					-
- Giảm giá hàng bán	02b					-
- Hàng bán bị trả lại	02c					-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và	02d					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**34.669.824.827**	**29.152.829.126**	**62.575.948.198**	**51.817.510.170**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**33.797.184.086**	**24.016.836.791**	**57.297.297.658**	**42.909.122.012**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**872.640.741**	**5.135.992.335**	**5.278.650.540**	**8.908.388.158**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**189.850.369**	**10.037.263**	**245.608.032**	**35.190.098**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**98.678.557**	**3.314.693**	**181.810.549**	**3.314.693**
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**1.520.719.023**	**557.056.445**	**2.452.728.669**	**1.116.277.016**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**1.478.181.739**	**1.328.863.350**	**2.524.112.733**	**2.285.903.598**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(2.035.088.209)**	**3.256.795.110**	**365.606.621**	**5.538.082.949**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**111.791.521**	**88.139.344**	**124.749.067**	**170.697.488**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	9.200	-	9.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111.791.521	88.130.144	124.749.067	170.688.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.923.296.688)	3.344.925.254	490.355.688	5.708.771.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		668.985.050	102.678.653	1.141.754.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.923.296.688)	2.675.940.204	387.677.035	4.567.016.990

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			***490.355.688***	***5.708.771.237***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**		***2.834.508.253***	***3.393.506.117***
+ Khấu hao tài sản cố định	02		2.898.305.736	3.425.381.522
+ Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23.037.579	3.314.693
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(245.608.032)	(35.190.098)
+ Chi phí lãi vay	06		158.772.970	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***3.324.863.941***	***9.102.277.354***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.590.381.784)	(6.151.059.277)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		156.258.302	(503.008.275)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.068.652.967	(218.096.636)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(63.360.061)	108.174.078
- Tiền lãi vay đã trả	13		(158.772.970)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.233.783.341)	(979.540.865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			85.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(673.640.000)	(774.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**1.829.837.054**	**669.416.379**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.409.090.906)	(7.755.075.908)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.492.743.234)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.971.884.342	448.938.684
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245.608.032	35.316.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**(191.598.532)**	**(8.763.564.360)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.168.017.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(939.639.472)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.010.332.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			**(939.639.472)**	**(842.315.800)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**698.599.050**	**(8.936.463.781)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**9.041.071.489**	**14.723.819.402**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.522.012)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9.720.148.527**	**5.787.355.621**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	340.820.350	1.523.007.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.379.328.177	4.987.254.254
- Tiền VND	*5.326.981.790*	*3.335.809.165*
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	*1.052.346.387*	*1.651.445.089*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	2.530.809.784
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	*3.000.000.000*	*2.530.809.784*
Cộng	**16.099.476.704**	**14.028.325.743**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.055.135.102	1.055.135.102	5.027.019.444	5.027.019.444
Cộng	**1.055.135.102**	**1.055.135.102**	**5.027.019.444**	**5.027.019.444**

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2017:

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 30/06/2017 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,20%	6 tháng	527.643.995
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,40%	6 tháng	527.491.107
Cộng			**1.055.135.102**

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	**25.027.351.906**	**124.350.300**	**19.877.854.401**	**124.350.300**
- Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội	683.523.321		1.148.482.697	
- Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội	6.998.998.052		2.355.236.069	
- Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Tp Đà Nẵng	-		1.411.507.636	
- Các đối tượng khác	17.344.830.533	124.350.300	14.962.627.999	124.350.300
Tổng cộng	**25.027.351.906**	**124.350.300**	**19.877.854.401**	**124.350.300**

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Trả trước người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn	12.000.000		12.000.000	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			10.500.000	
- Công ty TNHH Trùng Phương	162.000.000			
- Công ty CP Phước tượng Phú Gia BOT	162.000.000			
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	16.200.000			
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	600.000			
Cộng	**352.800.000**	**-**	**22.500.000**	**-**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu phí chứng từ			1.700.344	
- Phải thu khác	1.104.666.666		597.471.477	
- Dư nợ Bảo hiểm xã hội	131.285.704		9.996.936	
- Dư nợ phải trả khác			13.214.059	
- Tạm ứng	617.050.444		1.204.531.097	
Cộng	**1.853.002.814**		**1.826.913.913**	

6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	124.350.300		124.350.300	
Chi tiết:				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	**124.350.300**		**124.350.300**	

7 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	905.711.914		1.061.970.216	
Cộng	**905.711.914**		**1.061.970.216**	

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**349.988.423**	**157.687.918**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	349.988.423	157.687.918
Chi phí trả trước dài hạn	**444.801.877**	**573.742.321**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	444.801.877	573.742.321
Cộng	**794.790.300**	**731.430.239**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.849.787.293	33.000.000	43.320.907.758	81.622.000	55.285.317.051
Số tăng trong kỳ			4.409.090.906		4.409.090.906
- Mua trong kỳ			*4.409.090.906*		*4.409.090.906*
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.849.787.293	33.000.000	47.729.998.664	81.622.000	59.694.407.957
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	4.139.619.198	33.000.000	23.313.293.030	14.617.709	27.500.529.937
Số tăng trong kỳ	265.170.686		2.629.054.390	4.080.660	2.898.305.736
- Khấu hao trong kỳ	*265.170.686*		*2.629.054.390*	*4.080.660*	*2.898.305.736*
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	4.404.789.884	33.000.000	25.942.347.420	18.698.369	30.398.835.673
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.710.168.095		20.007.614.728	67.004.291	27.784.787.114
Tại ngày cuối kỳ	7.444.997.409		21.787.651.244	62.923.631	29.295.572.284

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**939.639.472**	**939.639.472**	**-**	**939.639.472**	**1.879.278.944**	**1.879.278.944**
Vay ngắn hạn						
Nợ ngắn hạn	939.639.472	939.639.472		939.639.472	1.879.278.944	1.879.278.944
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	*939.639.472*	*939.639.472*		*939.639.472*	*1.879.278.944*	*1.879.278.944*
b. Vay dài hạn	**2.818.918.420**	**2.818.918.420**	**-**	**-**	**2.818.918.420**	**2.818.918.420**
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	*2.818.918.420*	*2.818.918.420*			*2.818.918.420*	*2.818.918.420*
Tổng	**3.758.557.892**	**3.758.557.892**	**-**	**939.639.472**	**4.698.197.364**	**4.698.197.364**

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).
Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**19.512.923.671**	**19.512.923.671**	**12.491.207.236**	**12.491.207.236**
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	1.374.076.130	1.374.076.130	973.830.100	973.830.100
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.934.663.679	2.934.663.679	2.126.370.777	2.126.370.777
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.867.562.092	1.867.562.092	952.680.480	952.680.480
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	1.608.780.608	1.608.780.608	785.900.960	785.900.960
- Công Ty TNHH Kinh Doanh Tổng hợp Ân Điển	1.525.800.616	1.525.800.616	773.535.546	773.535.546
- Các đối tượng khác	10.202.040.546	10.202.040.546	6.878.889.373	6.878.889.373
Cộng	**19.512.923.671**	**19.512.923.671**	**12.491.207.236**	**12.491.207.236**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	1.608.780.608	785.900.960
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.867.562.092	952.680.480
- Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ		271.877.274
Cộng		**3.476.342.700**	**2.010.458.714**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Melody Logistics	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
- Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận R&P	20.000.000	20.000.000		
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Yang Ming Shipping Tại TP Đà Nẵng	5.731.939	5.731.939		
- Công ty TNHH Global Bách Việt - Chi Nhánh Hồ Chí Minh	5.000.000	5.000.000		
- Các đối tượng khác	4.965.000	4.965.000		
Cộng	**42.406.939**	**42.406.939**	**6.710.000**	**6.710.000**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế Khấu trừ	Số dư cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	456.034.940	5.947.781.920	1.254.751.290	4.851.701.106	297.364.464
- Thuế TNDN	994.301.965		994.301.965		-
- Thuế TNCN	89.634.160	196.885.651	240.556.811		45.963.000
Cộng	**1.539.971.065**	**6.144.667.571**	**2.489.610.066**	**4.851.701.106**	**343.327.464**

b. Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
- Thuế TNCN	53.098.248	239.560.571	324.055.949		137.593.626
- Thuế TNDN	-	129.834.269	482.730.475		352.896.206
Cộng	**53.098.248**	**369.394.840**	**806.786.424**	-	**490.489.832**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**879.483.697**	**443.764.283**
- Kinh phí công đoàn	38.396.726	80.472.101
- Bảo hiểm xã hội	29.618.624	-
- Dư có phải thu khác	424.210.888	168.959.388
- Phải trả, phải nộp khác	347.954.695	114.175.497
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.302.764	80.157.297
Cộng	**879.483.697**	**443.764.283**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**30.500.000.000**		**9.988.433.643**	**40.488.433.643**
Tăng vốn trong kỳ trước				
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước			9.625.452.300	9.625.452.300
Trích lập các quỹ		2.721.590.279	(3.720.433.643)	(998.843.364)
Giảm vốn trong kỳ trước				
Phân phối lợi nhuận			(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
Giảm khác			(168.000.000)	(168.000.000)
Số dư cuối năm trước	**30.500.000.000**	**2.721.590.279**	**9.625.452.300**	**42.847.042.579**
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/(lỗ) trong kỳ này			387.677.035	387.677.035
Trích lập các quỹ		2.382.907.070	(3.345.452.300)	(962.545.230)
Tăng khác			243.249.099	243.249.099
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác			(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**30.500.000.000**	**5.104.497.349**	**6.730.926.134**	**42.335.423.483**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	**30.500.000.000**	**100**	**30.500.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.050.000*	*3.050.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.104.497.349	2.721.590.279
Cộng	**5.104.497.349**	**2.721.590.279**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	62.575.948.198	51.817.510.170
Cộng	**62.575.948.198**	**51.817.510.170**

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần dịch vụ	34.669.824.827	29.152.829.126
Cộng	**34.669.824.827**	**29.152.829.126**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.797.184.086	24.016.836.791
Cộng	**33.797.184.086**	**24.016.836.791**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.850.369	10.037.263
Cộng	**189.850.369**	**10.037.263**

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	75.640.978	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.037.579	3.314.693
Cộng	**98.678.557**	**3.314.693**

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.188.061	6.639.274
- Chi phí nhân công	1.180.000.000	421.200.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.440.303	127.041.924
- Chi phí khác bằng tiền	188.090.659	2.175.247
Cộng	**1.520.719.023**	**557.056.445**

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.934.875	30.821.313
- Chi phí nhân công	910.817.448	709.644.439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.919.280	132.251.406
- Thuế phí, lệ phí	61.368.470	60.943.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.079.440	184.101.818
- Chi phí khác bằng tiền	114.062.226	211.101.115
Cộng	**1.478.181.739**	**1.328.863.350**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	111.791.521	88.139.344
Cộng	**111.791.521**	**88.139.344**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	-	9.200
Cộng	**-**	**9.200**

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.923.296.688)	3.344.925.254
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**668.985.050**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Ngọc Xuân	Bùi Ngọc Xuân	Đặng Trần Gia Thoại

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Date: 2017.07.20 18:41:53 +07'00'